

Số: 47 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT GIÁ ĐẤT CỤ THỂ LÀM CƠ SỞ TÍNH TIỀN
THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN HÀNG NĂM CHO CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
SẢN XUẤT CAO SU MINH LONG SAU KHI ĐƯỢC GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Thương mại sản xuất cao su Minh Long gia hạn sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 712/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm cho Công ty TNHH Thương mại sản xuất cao su Minh Long sau khi được gia hạn sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án chế biến mủ cao su, cụ thể:

1. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm cho Công ty TNHH Thương mại sản xuất cao su Minh Long sau khi được gia hạn sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án chế biến mủ cao su.

2. Thông tin về khu đất cần định giá:

2.1. Khu đất tọa lạc tại xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước).

2.2. Diện tích khu đất: 30.611,1 m².

2.3. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

2.4. Thời điểm định giá: Tháng 05/2022.

3. Kết quả xác định giá đất.

STT	Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Thửa đất thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số vào số 11/QSDĐ-UB (T352494) do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/6/2002	20.600,0		33.060.921.067
1	Tiếp giáp đường ĐT751 đoạn từ ngã tư đường số 32 và đường 41 (Nhà văn hóa ấp 3) đến cầu Bà Và (ranh giới tỉnh Bình Dương)	15.614,0		25.330.771.261
	Phạm vi 1	2.892,9	3.350.857	9.693.694.215
	Phạm vi 2	2.061,9	1.675.429	3.454.567.055
	Phạm vi 3	4.378,8	1.340.343	5.869.093.928
	Phạm vi 4	6.280,4	1.005.257	6.313.416.063
2	Tiếp giáp đường số 38 (đoạn từ ĐT751 đến ngã tư đường số 40)	4.986,0		7.730.149.806
	Phạm vi 1	4.986,0	1.550.371	7.730.149.806
II	Thửa đất thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ số vào số T00035 (số seri AB 389849) do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 18/5/2005	10.011,1		7.519.053.004
	Tiếp giáp đường số 38 (đoạn từ ĐT751 đến ngã tư đường số 40)			
	Phạm vi 1	1.665,0	1.550.371	2.581.367.715
	Phạm vi 2	1.680,8	775.186	1.302.932.629
	Phạm vi 3	3.448,5	620.148	2.138.580.378
	Phạm vi 4	3.216,8	465.112	1.496.172.282
	Tổng cộng (I + II)	30.611,1		40.579.974.071
	Bằng chữ	Bốn mươi tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm bảy mươi một đồng.		

Ghi chú: Đơn giá đất trên áp dụng cho thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành; Công ty TNHH Thương mại sản xuất cao su Minh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 09).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh